

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

V/v: giải trình BCTC Q4-2021

**Kính gửi :** - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Công ty cổ phần Đại Lý Vận Tải SAFI ( Mã chứng khoán SFI ) xin giải trình về Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021 ( công ty mẹ) như sau :

DIỄN GIẢI	Q4-2021 (đồng)	Q4-2020 (đồng)	Số tuyệt đối Q4- 2021/Q4-2020 (đồng)	Số tương đối Q4-2021/Q4- 2020 (%)
Doanh thu	699.302.349.398	403.930.490.341	295.370.859.057	173 %
Giá vốn	618.462.394.094	359.607.414.230	258.854.979.864	172 %
Lợi nhuận gộp	80.839.955.304	44.324.076.111	36.515.879.193	182 %
Doanh thu tài chính	68.713.253.099	8.574.070.821	60.139.182.278	801 %
Chi phí tài chính	1.473.158.464	961.974.750	511.183.714	153 %
Chi phí bán hàng	30.576.682.603	28.891.355.368	2.306.327.235	108 %
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.839.457.326	4.467.947.967	371.509.359	108 %
Lợi nhuận khác	19.000.000	146.154.886	(127.154.886)	13 %
Lợi nhuận sau thuế TNDN :	90.735.272.701	17.070.429.764	73.664.842.937	532 %

Doanh thu quý 4 năm 2021 của công ty mẹ Safi là hơn 699 tỷ đồng, đạt 173% tương đương tăng 295 tỷ so với doanh thu cùng kỳ năm trước là do nhu cầu vận chuyển hàng hóa tăng cao trong đó là xu hướng vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không đã tăng đáng kể.

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2021 là đạt hơn 90,7 tỷ, tương đương tăng 73,6 tỷ đồng so với quý 4 năm 2020. Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2021 vẫn tăng 73,6 tỷ so với cùng kỳ là do lợi nhuận gộp của mảng kinh doanh chính trong kỳ tăng 36,5 tỷ (chủ yếu là dịch vụ vận chuyển quốc tế bằng đường không và đường bộ), cùng với nhận cổ tức từ các liên kết và lợi nhuận từ việc bán giảm tỷ lệ sở hữu cổ phiếu VSC trong thời kỳ giá cổ phiếu tăng đã mang lại doanh thu tài chính đạt hơn 60,1 tỷ so với cùng kỳ.

Trân trọng.

Nơi nhận :

- Sở GDCK TP.HCM
- UBCK NN
- Lưu.



Nguyễn Hoàng Anh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Công ty mẹ)

(Dạng đầy đủ)

Quý : 04/2021

Đơn vị tính : Đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	QUÝ 04		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	699,302,349,398	403,931,490,341	1,806,282,143,897	1,161,315,471,262
Trong đó: Doanh thu hàng XK					-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		699,302,349,398	403,931,490,341	1,806,282,143,897	1,161,315,471,262
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	618,462,394,094	359,607,414,230	1,582,305,973,566	1,000,159,387,502
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		80,839,955,304	44,324,076,111	223,976,170,331	161,156,083,760
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	68,713,253,099	8,574,070,821	83,576,533,917	24,167,749,394
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,473,158,464	961,974,750	1,072,860,639	(5,345,478,022)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,501,887	25,525	7,501,887	38,927
8. Chi phí hàng bán	25	VI.8.a	30,576,682,603	28,270,355,368	77,023,748,744	77,678,429,853
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.b	4,839,457,326	4,467,947,967	16,744,726,327	16,985,878,643
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		112,663,910,010	19,197,868,847	212,711,368,538	96,005,002,680
11. Thu nhập khác	31	VI.6	25,763,600	(220,216,633)	25,763,600	933,525,029
12. Chi phí khác	32	VI.7	6,763,600	(366,371,519)	69,608,773	45,286,234
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		19,000,000	146,154,886	(43,845,173)	888,238,795
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		112,682,910,010	19,344,023,733	212,667,523,365	96,893,241,475
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	21,947,637,309	2,273,593,969	39,605,442,464	14,941,078,889
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		90,735,272,701	17,070,429,764	173,062,080,901	81,952,162,586
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		6,714	1,378	12,805	5,559
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		6,714	1,378	12,805	5,559

Lập ngày 27 tháng 01 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thu Hà

Nguyễn Thanh Tuyền

Nguyễn Hoàng Anh



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Công ty mẹ)**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>594,587,046,042</b>	<b>359,593,551,933</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>193,546,551,483</b>	<b>126,361,538,941</b>
1. Tiền	111	V.1	188,516,551,483	119,861,538,941
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,030,000,000	6,500,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính</b>	<b>120</b>		<b>46,142,961,628</b>	<b>3,921,608,618</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		46,986,925,913	3,921,608,618
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(843,964,285)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	124			
5. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	125			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	V.3	<b>347,886,924,019</b>	<b>225,247,462,407</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		309,238,398,435	196,181,423,590
2. Trả trước cho người bán	132		1,703,176,507	3,972,939,963
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133			
4. Phải thu nội bộ	134			
4. Phải thu về cho vay	135			
5. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	136			
5. Các khoản phải thu khác	137	V.4	36,945,349,077	25,093,098,854
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>762,777,306</b>	<b>274,089,186</b>
1. Hàng tồn kho	141		762,777,306	274,089,186
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6,247,831,606</b>	<b>3,788,852,781</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13.a	1,076,917,508	1,920,626,200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,170,914,098	1,868,226,581
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14.a		

<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>300,769,832,485</b>	<b>308,004,964,198</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30,350,473,600</b>	<b>250,473,600</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		30,100,000,000	
4. Phải thu dài hạn khác	216		250,473,600	250,473,600
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>74,310,518,982</b>	<b>80,127,203,904</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.9</b>	<b>69,160,025,558</b>	<b>74,663,742,443</b>
Nguyên giá	222		193,845,123,928	181,387,736,199
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(124,685,098,370)	(106,723,993,756)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>5,150,493,424</b>	<b>5,463,461,461</b>
Nguyên giá	228		9,001,019,453	9,001,019,453
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,850,526,029)	(3,537,557,992)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>5,870,313,600</b>	<b>850,000,000</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,870,313,600	850,000,000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>189,783,980,848</b>	<b>226,777,286,694</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		61,566,300,000	61,566,300,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,979,124,000	7,979,124,000
3. Đầu tư dài hạn khác	253		121,213,609,000	159,136,914,846
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(975,052,152)	(1,905,052,152)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>454,545,455</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	454,545,455	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>895,356,878,527</b>	<b>667,598,516,131</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330)</b>	<b>300</b>		<b>300,081,387,231</b>	<b>208,077,813,195</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>300,081,387,231</b>	<b>208,077,813,195</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	260,443,265,743	190,965,798,938
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,971,200	23,934,977
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	23,153,064,321	3,300,533,921
4. Phải trả người lao động	314		9,318,420,200	8,401,318,300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18		
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	3,069,324,179	3,051,861,265
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,095,341,588	2,334,365,794
13. Quỹ bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>595,275,491,296</b>	<b>459,520,702,936</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>595,275,491,296</b>	<b>459,520,702,936</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25.a	157,530,690,000	150,853,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			157,530,690,000	150,853,050,000
- Cổ phiếu ưu đãi				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,882,847,992	26,882,847,992
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(17,300,120,000)	(17,300,120,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			


7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	V.25.e	54,564,335,341	46,369,119,082
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		203,271,078,186	152,005,636,236
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		170,326,659,777	100,710,169,626
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18,299,164,376	18,758,007,040
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		152,027,495,401	81,952,162,586
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>895,356,878,527</b>	<b>667,598,516,131</b>

Người lập



Đoàn Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tuyền

Ngày 27 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Anh



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Sea & Air Freight International

www.safi.com.vn

209 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Quận 1, TPHCM

MST : 0301471330

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Công ty mẹ)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến Quý 04/2021	Lũy kế đến Quý 04/2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1		212,667,523,365	96,893,241,475	
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			0	0	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		18,964,931,050	19,409,480,244	
- Các khoản dự phòng	3		(86,035,715)	(7,031,533,346)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	4		494,094,606	499,302,531	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		73,288,301,775	(22,869,403,293)	
- Chi phí lãi vay	6		(7,501,887)	38,927	
- Các khoản điều chỉnh khác	7				
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8		305,321,313,194	86,901,126,538	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(122,627,637,444)	(43,679,616,039)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(488,688,120)	6,723,600,678	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		114,561,087,784	115,091,051,375	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		389,163,237	(1,845,246,200)	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	(3,921,608,618)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7,501,887)	(38,927)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19,931,399,124)	(12,784,635,095)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(268,096,925,708)	(1,111,465,842)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		9,119,411,932	145,373,167,870	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,389,915,000)	(12,144,789,005)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19,000,000	466,363,636	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7,370,000,000	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(36,000,000,000)	(59,747,131,500)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		82,332,353,068	22,829,619,926	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		52,331,438,068	(48,595,936,943)	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6,677,640,000	7,107,280,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	(30,633,272,662)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6,621,330,432	52,052,514,483	

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6,621,330,432)	(52,052,514,483)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(20,022,576,900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>6,677,640,000</b>	<b>(43,548,569,562)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>68,128,490,000</b>	<b>53,228,661,365</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>126,361,538,941</b>	<b>73,632,180,107</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(943,477,458)	(499,302,531)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>193,546,551,483</b>	<b>126,361,538,941</b>

Lập ngày 27 tháng 01 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Đoàn Thu Hà

Nguyễn Thanh Tuyền



Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Anh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 04 Năm 2021

#### I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

##### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 22/06/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi số Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty là 0301471330. Trụ sở chính của Công ty tại: Số 209 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, T.p Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 157.530.690.000 đồng, Tương đương 15.753.069 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

##### 2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ.

##### 3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998 và Đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 22/06/2021, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đại lý vận tải;
- Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa;
- Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa;
- Đại lý tàu biển, môi giới hàng hải;
- Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Mua bán: Thực phẩm tươi sống, đồ gỗ nội thất, quần áo may sẵn, giày dép, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh và phụ kiện;
- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh);
- Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển;
- Sản xuất, mua bán bao bì, chèn lót;
- Đóng gói bao bì hàng hóa;
- Mua bán động vật sống, bò sát (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), hàng thủy, hải sản;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Mua bán gốm sứ, sơn mài và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải đa phương quốc tế;

- Sản xuất, gia công, lắp ráp đồ gỗ gia dụng, máy móc, thiết bị, phụ kiện hàng điện tử, điện lạnh (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Sản xuất, gia công quần áo, giày dép (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê vỏ container;
- Phát chuyển nhanh hàng hóa.
- Mua bán sắt thép, ....

**4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :** 12 tháng

**5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :**

- Không có.

**6 Cấu trúc doanh nghiệp :**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty con</b>		
- Công ty Cổ phần Đại lý Vận Tải Cosfi	TP.HCM	Dịch vụ Đại lý vận tải.
- Công ty TNHH Đầu Tư Hạ Tầng SAFI	TP.HCM	Kinh doanh bất động sản, cho thuê Văn phòng.
<b>Công ty liên kết</b>		
- Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen	Tp HCM	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	Hải Phòng	Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển.
- Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng	Tp HCM	Dịch vụ giao nhận
<b>Chi nhánh, Xí nghiệp và Điểm kinh doanh</b>		
- Công ty có các Chi nhánh, Xí nghiệp và Điểm kinh doanh tại các Tỉnh, Thành phố là Hà Nội, Hải phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Quy Nhơn và Vũng Tàu thực hiện các lĩnh vực hoạt động của Công ty.		
- Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số		

**7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :** có so sánh

## II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1 Kỳ kế toán sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán :** là đồng Việt Nam (VND).

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### **2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng :**

#### **1 Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### **2 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

#### **3 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

#### **4 Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### **5 Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### **6 Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 7 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ USD sang VND :

Không chuyển đổi do Báo cáo tài chính thực hiện bằng VND

## 8 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là .... năm.

## 9 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 10 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh mà trong đó Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

#### **11 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

## 12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

## 13 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Đối với hoạt động xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 14 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị : 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải : 6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng : 3 - 5 năm
- Phần mềm tin học : 3 - 5 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

#### **15 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc      03 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất      05 - 10 năm

#### **16 Hợp đồng ủy thác đầu tư**

Các tài sản đầu tư và vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu và các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

#### **17 Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### **18 Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **19 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.

## **20 Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.

## **21 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## **22 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **23 Các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

## **24 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên giá.

## **25 Trái phiếu chuyển đổi**

## **26 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

## **27 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

#### *Doanh thu kinh doanh bất động sản*

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

### **28 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

### **29 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

### **30 Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo

### 31 Ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp gồm :

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí nhân công
- Chi phí hành chính
- Chi phí khấu hao
- Chi phí bằng tiền khác
- Chi phí điện , nước

### 32 Các khoản thuế

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

## V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

### 1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	VND	01/01/2021	VND
Tiền mặt	1,775,315,744		1,645,116,743	
Tiền gửi ngân hàng	186,741,235,739		118,216,422,198	
Các khoản tương đương tiền (*)	5,030,000,000		6,500,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>193,546,551,483</b>		<b>126,361,538,941</b>	

### 2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

#### a. Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	16,140,364,285	15,296,400,000	(843,964,285)	3,921,608,618	9,768,000,000	-
- PSP			-	3,921,608,618	4,884,000,000	-
- VNM	16,140,364,285	15,296,400,000	(843,964,285)	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu		-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Chỉ tiêu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	30,100,000,000	30,100,000,000		
Trái phiếu	30,846,561.628	28,909,500,000		
Các khoản đầu tư khác				
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn				
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chỉ tiêu	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>- Công ty con</b>	<b>61,566,300,000</b>	<b>61,566,300,000</b>	-	<b>65,194,644,000</b>	<b>65,194,644,000</b>	-
- Công ty TNHH Đại Lý Vận Tải Cosfi	1,566,300,000	1,566,300,000	-	1,566,300,000	1,566,300,000	-
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	-	-	-	3,628,344,000	3,628,344,000	-
- Công ty TNHH Đầu Tư Hạ Tầng SAFI	60,000,000,000	60,000,000,000	-	60,000,000,000	60,000,000,000	-
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>7,979,124,000</b>	<b>7,004,071,848</b>	<b>(975,052,152)</b>	<b>4,350,780,000</b>	<b>3,375,727,848</b>	<b>(975,052,152)</b>
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	3,628,344,000	3,628,344,000	-	-	-	-
- Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam)	4,350,780,000	3,375,727,848	(975,052,152)	4,350,780,000	3,375,727,848	(975,052,152)
<b>Đầu tư khác</b>	<b>121,213,609,000</b>	<b>280,487,000,000</b>	-	<b>158,549,914,846</b>	<b>292,049,000,000</b>	<b>(930,000,000)</b>
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam	1,500,000,000	1,500,000,000	-	1,500,000,000	570,000,000	(930,000,000)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Container Việt Nam (VSC)	119,126,609,000	278,400,000,000	-	157,049,914,846	291,479,000,000	-
- Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam	467,000,000	467,000,000	-	-	-	-
- Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics	120,000,000	120,000,000	-	-	-	-
	<b>190,759,033,000</b>	<b>349,057,371,848</b>	<b>(975,052,152)</b>	<b>228,095,338,846</b>	<b>360,619,371,848</b>	<b>(1,905,052,152)</b>

**Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau**

<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty TNHH Đại lý vận tải Cosfi (**)	Tp HCM	69%	69%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu Tư Hạ tầng Safi (***)	Tp HCM	100%	100%	Kinh doanh BĐS; Cho thuê văn phòng

(\*\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312441747 đăng ký lần đầu ngày 31/8/2013 và thay đổi lần 1 ngày 06/08/2015 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đại Lý Vận Tải Cosfi là 1.000.000.000 đ, Công ty Safi góp 100% vốn điều lệ. Thay đổi lần thứ 2 ngày 7/2/2017 Safi góp 99% và Ông Nguyễn Hoàng Dũng góp 1%. Thay đổi lần 3 ngày 20/12/2018 vốn điều lệ của Cosfi là 2.270.000.000 đ và Safi góp 69%, Nguyễn Hoàng Dũng góp 1% và Fest góp 30%.

(\*\*\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312971945 đăng ký lần đầu ngày 15/10/2014 và thay đổi lần 2 ngày 23/08/2015 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi là 60.000.000.000 đ. Công ty Safi góp 100% vốn điều lệ. Vốn thực góp của công ty đến thời điểm này 30/09/2016 là 60.000.000.000 đ là vốn góp của Công ty cổ phần Đại lý Vận tải Safi.

**Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau**

<b>Tên công ty liên kết</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) (**)	Tp HCM	45%	45%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH SITC Việt Nam (*)	Hải Phòng	51%	50%	Giao nhận và đại lý tàu biển

(Không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty TNHH SITC Việt Nam như một khoản đầu tư vào công ty con mà thực hiện phân loại khoản đầu tư này là khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết do không đạt tỷ lệ quyền chi phối các chính sách tài chính và kiểm soát hoạt động tại SITC theo nghị quyết 01-2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2019 và Nghị quyết 03-2019/NQ-HĐQT ngày 05/04/2019)

(\*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Safi với Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited và Giấy chứng nhận đầu tư số 021022000145 chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 05 năm 2009 vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Việt Nam là 400.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Safi góp 204.000 USD chiếm 51% vốn điều lệ; Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited góp 196.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

(\*\*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ (Bên B), Công ty TNHH Yusen Air & Sea service (Bên C) vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) là 600.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Bên B góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Bên C góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

**Thông tin chi tiết về các công ty khác của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau**

<b>Tên công ty liên kết</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>CP nắm giữ hoặc Tỷ lệ lợi ích</b>	<b>CP nắm giữ hoặc Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Cổ phiếu Công ty CP Vinalines Logistic Việt Nam (Mã CK: VLG)	Tp HCM	150.000 cp	1%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Cổ phiếu Công ty CP Tập Đoàn Container Việt (Mã CK: VSC)	Hải Phòng	5.290.000 cp	9,6%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam (***)	HCM	20%	20%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics (****)	HCM	1%	1%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng (*****)	HCM	49%	49%	Giao nhận và đại lý tàu biển

(\*\*\*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), SITC Shipping Asia Limited (Bên B) vốn điều lệ của Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam là 100.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 20.000 USD chiếm 20% vốn điều lệ; Bên B góp 80.000 USD chiếm 80% vốn điều lệ.

(\*\*\*\*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), SITC Shipping Asia Limited (Bên B), Bondex International Logistics (HK) Co., Ltd. (Bên C) vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Bondex Viet Nam Logistics là 513.259 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 5.132 USD chiếm 1% vốn điều lệ; Bên B góp 200.171 USD chiếm 39% vốn điều lệ và Bên C góp 307.956 USD chiếm 60% vốn điều lệ

**3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021	VND	01/01/2021	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>309,238,398,435</b>		<b>196,181,423,590</b>	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác	309,238,398,435		196,181,423,590	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		-		-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :		-		-
- Cosco				
- Cosfi				
- KCTC				
- SITC				
- YUSEN VN				
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi				
<b>Cộng</b>	<b>309,238,398,435</b>		<b>196,181,423,590</b>	

#### 4 PHẢI THU KHÁC

Chỉ tiêu	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>36,945,349,077</b>		<b>25,093,098,854</b>	
Phải thu về cổ phần hoá				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	12,429,904,500		2,250,546,837	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	24,515,444,577	-	22,842,552,017	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>250,473,600</b>		<b>250,473,600</b>	
Phải thu về cổ phần hoá				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	250,473,600		250,473,600	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				

#### 5 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

Chỉ tiêu	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền	0	0	0	0
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản cố định	0	0	0	0
Tài sản khác	0	0	0	0

#### 6 NỢ XẤU

Chỉ tiêu	31/12/2021		Đối tượng nợ	Giá nợ gốc	01/01/2021	
	Giá nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi			Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	0	0	0	0	0
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	0	0	0	0	0
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	0	0	0	0	0

## 7 HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	31/12/2021		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu				
Công cụ, dụng cụ				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	762,777,306	-	274,089,186	-
Thành phẩm				
Hàng hoá			-	
Hàng gửi đi bán				
Hàng hoá kho bảo thuế				

## 8 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

### a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	-	-	-	-

### b. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	VND	01/01/2021	VND
- Mua xe và nhà văn phòng	5,870,313,600		850,000,000	
	-		-	



**9 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
<b>1. Số dư đầu năm</b>	52,511,173,037	126,851,310,350	2,025,252,812	181,387,736,199
<b>2. Số tăng trong năm</b>	-	7,824,124,948	5,015,369,545	12,839,494,493
- Mua sắm mới		7,824,124,948	5,015,369,545	12,839,494,493
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-		-
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	382,106,764	-	382,106,764
- Thanh lý, nhượng bán	-			-
- Giảm khác		382,106,764		382,106,764
<b>4. Số dư cuối năm</b>	52,511,173,037	134,293,328,534	7,040,622,357	193,845,123,928
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>				
<b>1. Số dư đầu năm</b>	22,565,991,440	82,843,665,876	1,314,336,440	106,723,993,756
<b>2. Số tăng trong năm</b>	1,722,124,404	15,815,487,217	423,492,993	17,961,104,614
- Trích khấu hao	1,722,124,404	15,815,487,217	423,492,993	17,961,104,614
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	24,288,115,844	98,659,153,093	1,737,829,433	124,685,098,370
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
<b>1. Đầu năm</b>	29,945,181,597	44,007,644,474	710,916,372	74,663,742,443
<b>2. Cuối năm</b>	28,223,057,193	35,634,175,441	5,302,792,924	69,160,025,558

**10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất & Bản quyền Phần mềm
<b>I. Nguyên giá</b>	
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>9,001,019,453</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	<b>-</b>
- Tăng khác	
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>9,001,019,453</b>
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>	
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>3,537,557,992</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	<b>312,968,037</b>
- Trích khấu hao	312,968,037
- Tăng khác	
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>3,850,526,029</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>	
<b>1. Đầu năm</b>	<b>5,463,461,461</b>
<b>2. Cuối kỳ</b>	<b>5,150,493,424</b>

**11 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện, truyền dẫn	Tài sản khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	-	-	-	-
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	-
Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-	-
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	-	-	-	-
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	-
Trích khấu hao	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	-	-	-	-
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-	-

12 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021
<b>a. Bất động sản đầu tư cho thuê</b>	-	-	-	-
<b>Nguyên giá</b>	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>b. Bất động sản đầu tư năm giữ chờ</b>	-	-	-	-
<b>Nguyên giá</b>	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

### 13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	VND	01/01/2021	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1,076,917,508</b>		<b>1,920,626,200</b>	
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định				
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,076,917,508		1,920,626,200	
Chi phí đi vay				
Các khoản khác				
<b>b. Dài hạn</b>	-		-	
Chi phí thành lập doanh nghiệp				
Chi phí mua bảo hiểm				
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ				
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ				
Các khoản khác				
<b>Cộng</b>	<b>1,076,917,508</b>		<b>1,920,626,200</b>	

### 14 TÀI SẢN KHÁC

	31/12/2021	VND	01/01/2021	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	-		-	
Tranh, ảnh				
Vật phẩm có giá trị để trưng bày				
Tạm ứng				
<b>b. Dài hạn</b>	-		-	
Tranh, ảnh				
Vật phẩm có giá trị để trưng bày				
Vật phẩm khác				
<b>Cộng</b>	-		-	

### 15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

#### a. Vay ngắn hạn

Chi tiêu	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0

**b. Vay dài hạn**

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0

**c. Các khoản nợ thuê tài chính**

Chỉ tiêu	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá trị thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Giá trị thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0

**d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

Chỉ tiêu	31/12/2021		01/01/2021	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay	0	0	0	0
Nợ thuê tài chính	0	0	0	0
Lý do chưa thanh toán	0	0	0	0

**d. Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
Công ty...	0	0	0
Công ty...	0	0	0
Công ty...	0	0	0

## 16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

### a. Các khoản phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các Công ty airlines	197,840,088,315	197,840,088,315	66,765,120,509	66,765,120,509
Các Công ty Shipping lines	10,778,726,895	10,778,726,895	79,382,497,088	79,382,497,088
Phải trả cho các đối tượng khác	51,824,450,533	51,824,450,533	44,818,181,341	44,818,181,341
<b>Cộng</b>	<b>260,443,265,743</b>	<b>260,443,265,743</b>	<b>190,965,798,938</b>	<b>190,965,798,938</b>

### b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	31/12/2021	01/01/2021
Công ty...	0	0
Công ty...	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác	0	0

### c. Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
Công ty...	0	0	0
Công ty...	0	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác	0	0	0

## 17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2021
<b>a. Phải nộp</b>	<b>23,153,064,321</b>	<b>78,171,554,616</b>	<b>58,319,024,216</b>	<b>3,300,533,921</b>
Thuế GTGT	285,796,068	32,031,495,024	32,331,828,630	586,129,674
Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21,947,637,309	39,605,442,464	19,931,399,124	2,273,593,969
Thuế TNCN	919,630,944	6,281,375,377	5,802,554,711	440,810,278
Thuế Tài nguyên				
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	178,289,000	178,289,000	
Các loại thuế khác	-	74,952,751	74,952,751	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>b. Phải thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế GTGT				

Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp				
Thuế TNCN				
Thuế Tài nguyên				
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất				
Các loại thuế khác				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				

## 18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	VND	01/01/2021	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		-		-
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
Lãi vay				
Các khoản khác				
<b>b. Dài hạn</b>		-		-
Phải trả lãi vay				
Phải trả, phải nộp khác				
<b>Cộng</b>		-		-

## 19 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	VND	01/01/2021	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>3,069,324,179</b>		<b>3,051,861,265</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết				
Kinh phí công đoàn		452,461,117		199,695,520
Bảo hiểm xã hội		(108,997,344)		(100,281,300)
Bảo hiểm y tế				
Bảo hiểm thất nghiệp				
Phải trả về cổ phần hoá		446,281,111		446,281,111
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		324,012,841		430,012,841
Cổ tức, lợi nhuận phải trả				
Các khoản phải trả, phải nộp khác		1,955,566,454		2,076,153,093
<b>b. Dài hạn</b>		-		-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
Các khoản phải trả, phải nộp khác				
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán :</b>		-		-
Phải trả...				
Phải trả...				
<b>Cộng</b>		<b>3,069,324,179</b>		<b>3,051,861,265</b>

## 20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	VND	01/01/2021	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		-		-
Doanh thu nhận trước				
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống				
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
<b>b. Dài hạn</b>		-		-
Doanh thu nhận trước				
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống				
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
<b>c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		-		-
Doanh thu nhận trước				
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống				
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
<b>Cộng</b>		-		-

## 21 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

### 1. Trái phiếu thường

#### a. Trái phiếu phát hành

Chỉ tiêu	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Loại phát hành theo mệnh giá	0			0		
Loại phát hành có chiết khấu	0			0		
Loại phát hành có phụ trội	0			0		

#### b. Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
Công ty...		0	0
Công ty...		0	0
Công ty...		0	0



## 2. Trái phiếu chuyển đổi

### a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

Đợt phát hành	Kỳ hạn còn lại	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất	Quyền chọn cổ phiếu	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm		0				0
Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm		0				0
Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm		0				0

### b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

Đợt phát hành	Kỳ hạn còn lại	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất	Quyền chọn cổ phiếu	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm	0					0
Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm	0					0
Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm	0					0

### c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

Đợt phát hành	Số lượng Trái phiếu chuyển đổi	Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm	0		0
Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm	0		0

### d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

Đợt phát hành	Số lượng Trái phiếu chuyển đổi	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm	0	0
Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm	0	0

### e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

Đợt phát hành	Kỳ hạn còn lại	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất	Quyền chọn cổ phiếu	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm						0

**g. Chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ**

Chi tiêu	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
Công ty...		0	0
Công ty...		0	0

**22 CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI LÀ NỢ PHẢI TRẢ**

Chi tiêu	Mệnh giá	Điều khoản mua lại		Giá trị đã mua lại trong kỳ
		Thời gian	Giá mua lại	
Công ty ...	0	0	0	0
Ông .....	0	0	0	0

**23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/12/2021	VND	01/01/2021	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		-		-
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
<b>b. Dài hạn</b>		-		-
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
<b>Cộng</b>		-		-

**24 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ**

	31/12/2021	VND	01/01/2021	VND
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		-		-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		-		-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả				

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

## 25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Năm 2019</b>						
Số dư đầu năm trước	143,745,770,000	41,816,120,654	(1,600,120,000)	179,370,403,380	59,127,849,973	422,460,024,007
Tăng vốn trong năm	7,107,280,000					7,107,280,000
Lãi/lỗ trong năm					81,952,162,586	81,952,162,586
Phân phối lợi nhuận				19,004,351,938	(40,244,630,348)	(21,240,278,410)
Chi trả cổ tức năm trước						-
Tạm ứng cổ tức năm nay						-
Mua cổ phiếu quỹ		(14,933,272,662)	(15,700,000,000)			(30,633,272,662)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá						-
Tặng khác						-
Giảm vốn trong năm						-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ						-
Chênh lệch tỷ giá cuối năm						-
Giảm khác					(125,212,585)	(125,212,585)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>150,853,050,000</b>	<b>26,882,847,992</b>	<b>(17,300,120,000)</b>	<b>198,374,755,318</b>	<b>100,710,169,626</b>	<b>459,520,702,936</b>
						-
<b>Năm 2020</b>						
Số dư đầu năm nay	150,853,050,000	26,882,847,992	(17,300,120,000)	198,374,755,318	100,710,169,626	459,520,702,936
Tăng vốn trong năm	6,677,640,000	-	-	-	-	6,677,640,000
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	173,062,080,901	173,062,080,901
Phân phối lợi nhuận				59,460,658,209	(61,919,223,087)	(2,458,564,878)
Chi trả cổ tức năm trước					(20,366,821,500)	(20,366,821,500)
Tạm ứng cổ tức năm nay					(21,034,585,500)	(21,034,585,500)
Mua cổ phiếu quỹ						-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá				-		-
Tặng khác				-		-
Giảm vốn trong năm				-		-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ				-		-
Chênh lệch tỷ giá cuối năm				-		-
Giảm khác					(124,960,663)	(124,960,663)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>157,530,690,000</b>	<b>26,882,847,992</b>	<b>(17,300,120,000)</b>	<b>257,835,413,527</b>	<b>170,326,659,777</b>	<b>595,275,491,296</b>

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Lê Dung Nhi	0.00%	-	4.78%	7,213,400,000
Nguyễn Hoàng Anh	6.16%	9,700,000,000	6.63%	10,000,000,000
Công ty CP Đầu tư NMVT	42.46%	66,888,880,000	40.01%	60,350,080,000
Nguyễn Hoàng Dũng	5.22%	8,230,000,000	0.00%	
	0.00%	-	0.00%	
Samarang UCITS	5.68%	8,950,100,000	5.93%	8,950,100,000
Vốn góp của đối tượng khác	29.49%	46,461,590,000	31.18%	47,039,350,000
Cổ phiếu quỹ	10.98%	17,300,120,000	11.47%	17,300,120,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>157,530,690,000</b>	<b>100%</b>	<b>150,853,050,000</b>

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,853,050,000	150,853,050,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	150,853,050,000	143,745,770,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	6,677,640,000	7,107,280,000
- <i>Tăng khác</i>		
- <i>Giảm khác</i>	-	
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	157,530,690,000	150,853,050,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	41,401,407,000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước(*)</i>	20,366,821,500	
- <i>Cổ tức chia trên lợi nhuận năm nay, tạm ứng</i>	21,034,585,500	

(\*) Năm 2018 trả cổ tức bằng tiền mặt; Năm 2019 trả cổ tức bằng cổ phiếu

**d Cổ phiếu**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,753,069	15,085,305
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,753,069	15,085,305
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,753,069	15,085,305
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,753,069	15,085,305
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,753,069	15,085,305
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

<b>d Cổ tức</b>	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	15%	15%
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15%</i>	<i>15%</i>
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

<b>e Các quỹ công ty</b>	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	54,564,335,341	46,369,119,082
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	203,271,078,186	152,005,636,236
<b>Cộng</b>	<b>257,835,413,527</b>	<b>198,374,755,318</b>

<b>g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu</b>	Cuối năm VND	Đầu năm VND
	0	
	0	0
	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

## 26 CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Đánh giá lại do ....	0	0
Đánh giá lại do ....	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

## 27 CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND	0	0
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do ...	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**28 NGUỒN KINH PHÍ**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	0	
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
Chi sự nghiệp	0	0
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b>		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**29 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<b>a. Tài sản thuê ngoài</b>	0	
Từ 1 năm trở xuống	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0
Trên 5 năm		
<b>b. Tài sản nhận giữ hộ</b>	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0
<b>c. Ngoại tệ các loại</b>	Cuối năm USD	Đầu năm USD
Đồng Dollar Mỹ (USD)		
Đồng Euro (EUR)		
Đồng Yên nhật (JPY)		
<b>d. Kim khí quý, đá quý</b>	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vàng		
Đá quý		
<b>d.Nợ khó đòi đã xử lý</b>	Cuối năm VND	Đầu năm VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

<b>a. Doanh thu</b>	Quý 4-2021 VND	Quý 4-2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	699,302,349,398	403,931,490,341
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng</b>	<b>1,398,604,698,796</b>	<b>807,862,980,682</b>

**b. Doanh thu đối với các bên liên quan**

	Quý 4-2021 VND	Quý 4-2020 VND
COSFI		
ĐẦU TƯ HẠ TẦNG SAFI		
SITC		
YUSEN VN		
<b>Cộng</b>	-	-

**c. Doanh thu cho thuê tài sản theo tiền nhận trước**

	Quý 4-2021 VND	Quý 4-2020 VND
Doanh thu cho thuê		
<b>Cộng</b>	-	-

**2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 4-2021 VND	Quý 4-2020 VND
Chiết khấu thương mại	0	0
Giảm giá hàng bán	0	0
Hàng bán bị trả lại	0	0
Thuế Giá trị gia tăng trực tiếp	0	0
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế Xuất khẩu	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 4-2021 VND	Quý 4-2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
<i>Trong đó giá vốn trích trước bao gồm:</i>		
<i>- Hạng mục chi phí trích trước</i>		
<i>- Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục</i>		
<i>- Thời gian chi phí dự kiến phát sinh</i>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	618,462,394,094	359,607,414,230
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>618,462,394,094</b>	<b>359,607,414,230</b>

#### 4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4-2021 VND	Quý 4-2020 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	328,302,697	15,109,451
Lãi hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán	65,698,189,100	66,670,233
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	335,761,302	617,246,137
Doanh thu hoạt động tài chính khác (lãi liên doanh)	2,351,000,000	7,875,045,000
<b>Cộng</b>	<b>68,713,253,099</b>	<b>8,574,070,821</b>

#### 5 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4-2021 VND	Quý 4-2020 VND
Lãi tiền vay	7,501,887	25,525
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	620,012,799	939,487,361
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	843,964,285	
Chi phí tài chính khác	1,679,493	22,461,864
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>1,473,158,464</b>	<b>961,974,750</b>

#### 6 THU NHẬP KHÁC

	Quý 4-2021 VND	Quý 4-2020 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	25,763,600	(220,216,633)
Thu nhập từ đánh giá tăng tài sản đem đi góp vốn		
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp tại Cosco	-	0
Tiền phạt thu được		
Thu nhập khác		
<b>Cộng</b>	<b>25,763,600</b>	<b>(220,216,633)</b>

#### 7 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4-2021 VND	Quý 4-2020 VND
Chi phí thanh lý tài sản	6,763,600	(366,371,519)
Chi phí từ đánh giá giảm tài sản đem đi góp vốn		
Chi phí giá vốn của vốn góp chuyển nhượng tại Cosco	-	0
Chi phí khác		
<b>Cộng</b>	<b>6,763,600</b>	<b>(366,371,519)</b>



**8 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 4-2021 VND	Quý 4-2020 VND
a. Chi phí bán hàng	30,576,682,603	28,270,355,368
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,839,457,326	4,467,947,967
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<b>Cộng</b>	<b>35,416,139,929</b>	<b>32,738,303,335</b>

**9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 4-2021 VND	Quý 4-2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	27,162,234,641	25,820,937,861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,584,473,745	5,343,177,459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	622,131,825,637	361,181,602,245
Chi phí khác bằng tiền		
<b>Cộng</b>	<b>653,878,534,023</b>	<b>392,345,717,565</b>

**10 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP****a Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 4-2021 VND	Quý 4-2020 VND
<i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	112,682,910,010	19,344,023,733
Các khoản điều chỉnh tăng	(593,723,465)	338,275,945
- Chi phí không hợp lệ	69,952,751	45,853,385
- Chênh lệch tỷ giá hoàn lại	(663,676,216)	292,422,560
Các khoản điều chỉnh giảm	2,351,000,000	7,875,045,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,351,000,000	7,875,045,000
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
-Giảm khác		
Tổng thu nhập tính thuế	109,738,186,545	11,807,254,678
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản; chuyển nhượng dự án (không gắn liền với chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất); chuyển nhượng quyền thực hiện dự án, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản	-	-
- Thu nhập tính thuế còn lại	109,738,186,545	11,807,254,678
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	21,947,637,309	2,361,450,936
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp chuyển nhượng vốn		

**b Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay

	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	7,039,788,807	5,825,141,879
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	7,039,788,807	
<b>c Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>21,947,637,309</b>	<b>8,186,592,815</b>
<b>d Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>đ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
	-	-
<b>g Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các	-	-
	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>h</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Lỗi tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

**11 LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Quý 4-2021 VND	Quý 4-2020 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	90,735,272,701	17,070,429,764
Các khoản điều chỉnh		
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	90,735,272,701	17,070,429,764
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13,514,814	13,355,293
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6,714</b>	<b>1,278</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>6,714</b>	<b>1,278</b>

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, và Báo cáo tài chính quý 4-2020 kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty Cổ phần đại lý vận tải Safi và được trình bày lại theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.


Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Người lập



Đoàn Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tuyền



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Anh